特定技能労働者供給契約書



株式会社 FTG COMPANY

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG KỸ NĂNG ĐẶC ĐỊNH

特定技能労働者供給契約書

(Dành cho đối tác là Công ty/người sử dụng lao động kỹ năng đặc định)

（特定技能所属機関）

Số ..25...../năm 2024

号.25...../年 2024

Căn cứ theo quy định pháp luật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản về phái cử và tiếp nhận người lao động Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản theo chương trình kỹ năng đặc định,

「特定技能」の下で日本へのベトナム人労働者送出しに関するベトナム及び日本の法律に基づき、

Hôm nay, ngày..05 .tháng...07...năm...2024..... tại...Việt Nam.... , chúng tôi:

本日、2024 年…07 月..05 .日、私たちは：

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

送出機関：国際 HVTC 人材開発株式会社

Địa chỉ: / Số nhà 25, tập thể xí nghiệp xây lắp II, ngõ 194 Giải Phóng, phường Phường Phương Liệt, Quận Thanh xuân, thành phố Hà Nội

住所：House 25, Domitory of Construction enterprise II, 194 lane, Giai Phong street, Phuong Liet ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Số điện thoại/電話番号: 0936 129 936

Người đại diện/**法定代表者**： LE ANH TUA N

Chức vụ/**役職**：Tổng Giám Đốc/代表取締役

銀行口座詳細/Thông tin Tài khoản ngân hàng:

Số tài khoản/口座番号: 097392070000003

- 銀行名/ Tên ngân hàng: HO CHI MINH CITY DEVELOPMENT J.S COMMERCIAL BANK

Tên chủ tài khoản Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhân Lực HVTC Quốc Tế/国際 HVTC 人材開発株式会社

. Swift code/銀行名義: HDBCVNVX

{Dưới đây gọi là "Bên Cung ứng lao động")

Và

（以下「送出機関」という。）

và (と)

Công ty: **Kabushikigaisha FTG Company**

特定技能所属機関 株式会社 FTG Company

Địa chỉ : 153-0061 Tokyo To, Meguro Gun, Nakameguro 3-6-1

住所 ：〒153-0061 東京都目黒区中目黒 3-6-1

Số điện thoại... 03-3791-2518. / Số fax....

電話番号.... 03-3791-2518. fax 号....

Người đại diện : LEE SUN CHOL

法定代表者 ： 李純哲

Chức vụ : Tổng giám đốc

役職: 代表取締役

Số tài khoản.. 2087868 .. tại Ngân hàng... MIZUHO BANK, LTD

銀行口座.. 2087868....銀行名.... MIZUHO BANK, LTD..

Tên chủ tài khoản: …… Kabushikigaisha FTG Company …….... Swift code: MHCBJPJT

銀行名義.... Kabushikigaisha FTG Company ..... Swift code: MHCBJPJT

(Dưới đây gọi là "Bên Tiếp nhận lao động")

（以下「特定技能所属機関」という。）

Hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng phái cử và tiếp nhận lao động kỹ năng đặc định này với các điều kiện sau:

両当事者は、双方が合意をした上で、下記の条件で特定技能労働者の送出し及び受入れに関する本契約書を締結する。

Điều 1: Địa vị pháp lý của các Bên ký kết
第 1 条: 両者の法的地位

1.1. Bên Cung ứng lao động là **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ** được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước CHXHCN Việt Nam cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1193/LDTBXH-GP ngày 27/04/2020, đã được giới thiệu với phía Nhật Bản để phái cử lao động kỹ năng đặc định Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản, có đủ điều kiện và thẩm quyền tham gia ký kết hợp đồng này.

1.1. 送出機関」国際 HVTC 人材開発株式会社は、2020 年 04 月 27 日にベトナム社会主義共和国の労働・傷病兵・社会省に海外への労働者派遣事業許可証を交付された（許可番号：1193/LĐTBXH-GP）。さらに、「送出機関」は日本への特定技能労働者を送り出す「送出し機関」として日本の所管官庁に紹介された。そのため、「送出機関」は本契約書を締結するための条件を満たす。

1.1. Bên Tiếp nhận lao động là **Kabushikigaisha FTG Company**., là công ty sử dụng trực tiếp lao động kỹ năng đặc định tại Nhật Bản đủ điều kiện và thẩm quyền thực hiện hợp đồng này theo quy định pháp luật của Nhật Bản.

1.2. **特定技能所属機関は株式会社** FTG Company **であり、日本において特定技能外国人を直接雇用し、日本所轄官庁に許可され,日本の法律に従ってこの契約を履行する資格を与えられた特定技能所属機関である。**

Điều 2: Yêu cầu tuyển dụng và cung ứng
第 2 条：派遣要件

2.1 Yêu cầu tuyển dụng lao động kỹ năng đặc định của Bên tiếp nhận lao động:

特定技能所属機関の特定技能労働者の**派遣要件**:

- Số lượng lao động:… 10 trong đó nam/ 男性: 5名

人数 ：10名 nữ/女性：5 名

- Ngành nghề: Ngành dịch vụ ăn uống

職種：外食業

- Công việc: làm bếp và phục vụ quán nhà hàng

仕事の内容：キッチン、ホール

- Địa điểm làm việc: Tokyo to, Meguro ku, Nakameguro 3-6-1

就職場所： 東京都目黒区中目黒 3-6-1

- Thời hạn hợp đồng: 5 năm

契約期間：5 年

2.2. Theo đề nghị của Bên Tiếp nhận lao động, Bên Cung ứng lao động tuyển chọn lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình lao động kỹ năng đặc định cho Bên Tiếp nhận lao động như sau:

2.2「送出機関」は「特定技能所属機関」の依頼により日本へのベトナム人特定技能労働者を募集することに同意する。

- Là công dân Việt Nam có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe để đi làm việc tại Nhật Bản theo quy định của Việt Nam và Nhật Bản.

18 歳以上のベトナム国民であること、日本の法律に従い、心身共に職務遂行に適した健康状態であること。

- Có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ:

日本の法律に従う専門的なレベル、外国語力レベル：

+ Đáp ứng yêu cầu tiếng Nhật và kỹ năng nghề đặc định phù hợp với ngành nghề tuyển dụng nêu tại khoản 2.1 Điều này theo quy định của pháp luật Nhật Bản.

日本の法律の規定に従って、本条第 2.1 項に記載されている採用職種に適切な日本語要件と特定の職業スキルを満たしていること。

+ Từng là du học sinh tại Nhật Bản có chứng chỉ tiếng Nhật N4, có chứng nhận đỗ kỳ thi kỹ năng nghề đặc định phù hợp với ngành nghề tuyển dụng nêu tại khoản 2.1 Điều này do cơ quan có thẩm quyền Nhật Bản tổ chức.

元日本在住の留学生であり、本条第 2.1 項に記載されている採用職種に適した、日本の管轄機関が主催する特定の職業技能試験に合格した証明書を所持していること。

Điều 3: Chế độ đối với người lao động
第 3 条：特定技能労働者の労働条件・福利厚生

Bên Tiếp nhận lao động đảm bảo người lao động được hưởng các điều kiện hợp đồng như sau:
「特定技能所属機関」は、特定技能労働者が使用者と締結する労働条件・福利厚生について、以下の契約条件で契約が締結されることを確認する。

3.1. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nghỉ lễ, nghỉ phép
3.1. 労働時間、休憩、休日、有給

- Thời gian làm việc: Không quá 8 giờ/ngày, 40 giờ/tuần theo quy định của Luật lao động Nhật Bản. Nếu làm việc ngoài thời gian này, người lao động được hưởng tiền làm thêm giờ.
所定労働時間は 1 週間に 40 時間、1 日に 8 時間を超えないものとする。上記の労働時間を超えて労働する場合、特定技能は残業代を受け取る権利がある。

- Thời giờ nghỉ ngơi: người lao động được nghỉ tối thiểu 45 phút nếu làm việc trên 6 tiếng và tối thiểu 60 phút nếu làm việc trên 8 tiếng. *Hoặc:* Thời gian nghỉ giữa các ca làm việc là ... phút/ngày.
休憩時間：原則として、労働者は 6 時間を超えて勤務する場合には最低 45 分、8 時間を超えて勤務する場合には最低 60 分の休憩を得る権利がある。又はシフト間の休憩時間は 当たり ... 分/日である。

- Người lao động được nghỉ các ngày lễ theo quy định của pháp luật Nhật Bản.

特定技能労働者は、日本の労働基準法に従い、最低限の休日が与えられるものとする。

- Người lao động được nghỉ ..10.. ngày phép có hưởng lương hàng năm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản
特定技能労働者は、日本の労働基準法に従い、最低限の有給休暇が...10 日与えられるものとする。

3.2. Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản khấu trừ
3.2. 賃金、残業代、ボーナス、控除

- Tiền lương cơ bản của lao động luôn đảm bảo ít nhất tương đương với lao động Nhật Bản có cùng trình độ và vị trí việc làm. Mức lương cụ thể khi bắt đầu làm việc là: .... /tháng.
特定技能労働者の賃金は同等レベルの業務に従事する日本人労働者の報酬の額と同様以上と確保されることとする。入社時の給与は..../ 月。

- Hình thức trả lương: Lương của người lao động được trả theo tháng và thanh toán bằng tiền Yên (JPY). Bên Tiếp nhận lao động trả lương cho người lao động vào một ngày cố định trong tháng theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của người lao động hoặc trả bằng tiền mặt.

給与の支払い方法：特定技能者の給与は月額で計算され、日本円(JPY)で支払うこと。使用者は毎月、定期日に特定技能労働者に対して指定口座に振り込み、又は現金で賃金の全額を支払うものとする。

- Tiền làm thêm giờ: được tính theo quy định của Nhật Bản.

- 残業代：日本の法律に基づいて計算し、支給すること。

- Tiền thưởng, phụ cấp: *Trợ cấp làm thêm , Tính theo thực tế.*

手当: 残業手当、別途支給（ 実際による）

- Các khoản khấu trừ từ lương:

Thuế thu nhập : 6,110 yên . Bảo hiểm xã hội : 39,620 Yên.

Bảo hiểm lao động : 1,434 yên Tiền nhà: 40,000 yên

Tiền điện nước ga: 10,000 yên

給与・賞与からの控除：（実費）

税金：6,110 円 社会保険料：39,620 円

雇用保険：1,434 円 旅行積立金：7,500 円

家賃 ：40,000円 水道光熱費：10,000円

Hàng tháng, Bên Tiếp nhận lao động phải cung cấp cho người lao động bảng kê thanh toán tiền lương trong đó có thể hiện rõ số tiền lương, tiền thưởng (nếu có) và các khoản khấu trừ từ lương của người lao động.

特定技能所属機関側は毎月、給与、賞与（ある場合）および従業員の給与からの控除額を明示した給与支払明細書を従業員に提供しなければならない。

3.3. An toàn, vệ sinh lao động

3.3. 労働安全衛生

Bên tiếp nhận lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.

特定技能所属機関は、特定技能労働者に対して労働安全衛生の教育や訓練を行い、仕事に必要な機器・道具、安全保護具などを使用者の規則に従って有償又は無償で提供すると共に安全な職場環境を確保することとする。

3.4. Bảo hiểm

3.4. 保険

- Bên Tiếp nhận lao động có trách nhiệm làm thủ tục để người lao động tham gia và được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản như bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động và bảo hiểm xã hội.

特定技能所属機関は、特定技能者が健康保険、労働保険、社会保険などの日本の法律で定められた保険制度に加入し、享受するための手続きを実行する責任がある。

- Ngoài ra, khuyến khích Bên Tiếp nhận lao động làm thủ tục để người lao động tham gia bảo hiểm tổng hợp tự nguyện.

更に特定技能所属機関は、公的社会保障制度を補完する民間保険への加入を奨励すると共に、手続きに必要な書類の提供や支援を行うものとする。

3.5. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt
3.5. **食事、宿泊施設、生活条件**

- Bên tiếp nhận lao động phải có trách nhiệm bố trí nhà ở đảm bảo an toàn vệ sinh cho người lao động trong suốt thời gian người lao động thực hiện hợp đồng.

特定技能所属機関が特定技能者が契約を履行している間、安全と衛生を確保する住宅を手配する責任を負うものとする。

- Chi phí thuê nhà: ..... JPY /tháng do

家賃：.....JPY/ 月

+ Người lao động tự chi trả: ■

特定技能労働者負担：

+ Bên tiếp nhận lao động đài thọ: □

特定技能所属機関負担：

+ Bên tiếp nhận hỗ trợ chi phí thuê nhà: ..... JPY/tháng, người lao động tự chi trả: ..... JPY/tháng □

特定技能所属機関の家賃負担分：.....JPY/**月、特定技能労働者の負担分**:.....JPY/**月**

- Chi phí tiền ăn:

食事代

+ Người lao động tự chịu tiền ăn ■

特定技能労働者負担：

+ Bên tiếp nhận lao động trợ cấp tiền ăn ： Không có

特定技能所属機関の食事手当：なし

+ Bên tiếp nhận hỗ trợ tiền ăn:..... JPY/tháng, người lao động tự chi trả: ..... JPY/tháng □

特定技能所属機関の食事負担分：....JPY/**月**、特定技能労働者の負担分：.....JPY/月

3.6. Chi phí đi lại
3.6. **交通費**

- Chi phí vé máy bay cho người lao động từ Việt Nam đến Nhật Bản do Bên tiếp nhận lao động chi trả.
特定技能労働者の訪日するための航空券（片道）は、特定技能所属機関が負担する。

- Chi phí vé máy bay cho người lao động về Việt Nam sau khi kết thúc hợp đồng do:

特定技能終了後のベトナムへ帰国の航空券代について：

+ Bên tiếp nhận lao động chi trả □

特定技能所属機関負担：

+ Người lao động và bên tiếp nhận lao động tự thỏa thuận. Trong trường hợp người lao động không có khả năng chi trả tiền vé máy bay, Bên tiếp nhận lao động sẽ chịu trách nhiệm mua vé máy bay cho người lao động về nước ■

特定技能所属機関と特定技能労働者の相談。但し、特定技能所属機関は、特定技能労働者が自己負担することになった場合で、やむを得ない理由により特定技能労働者の航空券代を自己負担することができないときは、当該帰国旅費を負担するものとする。

- Bên tiếp nhận lao động có trách nhiệm bố trí phương tiện hoặc chi trả chi phí giao thông cho người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc theo mức thực tế tại Nhật Bản.
特定技能所属機関は、特定技能労働者を通勤先の会社まで送迎するかあるいは通勤交通費を全額支給するものとする。

3.7. Trường hợp ốm đau, thương tật, sinh sản.
3.7. 病気・傷害・出産

Người lao động được hưởng chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định pháp luật Nhật Bản.
特定技能労働者は、日本の法律に基づき、必要な医療行為（診察、治療など）を受けられること。

3.8. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn
3.8. 途中解約

- Việc chấm dứt hợp đồng lao động trước hạn tuân thủ theo quy định pháp luật của Nhật Bản.
特定技能労働者の途中解約については日本の法律に従うこととする。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và về nước trước thời hạn mà không phải do lỗi của người lao động, Bên tiếp nhận lao động có trách nhiệm bồi thường cho người lao động theo thỏa thuận và chi trả cho người lao động chi phí giao thông để trở về nước.
特定技能労働者が自己の都合によらない理由で解雇、帰国をされることになった場合、「特定技能所属機関」は契約の事項に基づき労働者に補償するとともに帰国の航空券代を負担するものとする。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước thời hạn do lỗi của người lao động gây ra, người lao động có trách nhiệm tự chịu chi phí giao thông để trở về nước.
特定技能労働者が自己の都合による解雇、帰国をされることになった場合、帰国の航空券代を自己負担とする。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước hạn do bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,...), hai Bên có trách nhiệm thống nhất về chi phí giao thông để đưa người lao động về nước, xem xét hỗ trợ người lao động và giải quyết các vấn đề còn tồn tại trên cơ sở những quy định hiện hành của pháp luật.
特定技能労働者が災害、戦争、疫病…などのやむを得ない理由で雇用契約を途中に終了され、帰国されることになった場合、「送出機関」と「特定技能所属機関」の両者は、両国の法律に基づき、特定技能労働者の当該帰国旅費の負担、特定技能労働者へのサポート、既存問題解決に対してそれぞれに役割を分担することとする。

3.9. Chế độ hỗ trợ
3.9. 特定技能労働者の支援

Trong thời gian làm việc ở Nhật Bản, người lao động được Bên tiếp nhận lao động hỗ trợ học tiếng Nhật, hỗ trợ giải quyết những khó khăn cụ thể trong phạm vi pháp luật và chế độ phúc lợi của Bên tiếp nhận, hỗ trợ chuyển việc và các hỗ trợ hợp lý khác.

特定技能所属機関は、特定技能労働者に対して日本での勤務期間に日本語教育や受入れ国の法律および福祉制度の範囲内での特定の困難を解決するための支援、転勤の支援およびその他の合理的な支援とする。

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên Cung ứng lao động
第 4 条：「送出機関」の権利と義務

4.1. Tuyển chọn người lao động theo các tiêu chuẩn và yêu cầu tại Điều 2 nói trên;
4.1 送出機関は、第 2 条に従って特定技能労働者の候補者を募集する義務がある。

4.2. Tổ chức giáo dục định hướng cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Tổ chức đào tạo tiếng Nhật, bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu cần) cho người lao động trước khi xuất cảnh để đáp ứng quy định của Nhật Bản và yêu cầu của Bên tiếp nhận lao động, được Bên tiếp nhận lao động trả chi phí đào tạo tiếng Nhật, bồi dưỡng nghề cho người lao động này.
4.2 送出機関は、特定技能所属機関の条件に基づいて特定技能労働者に対してベトナム法律や日本入国前の日本語教育、職業訓練（必要であれば）およびオリエンテーションを実施する義務がある。

4.3. Chịu trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của pháp luật Việt Nam và Nhật Bản để người lao động xuất cảnh.
日本とベトナムの法律に従い、特定技能候補者の出国手続きを行う。

4.4. Phối hợp với Bên Tiếp nhận lao động tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên tiếp nhận lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động.
4.4 送出機関は、特定技能所属機関との協力し、日本の法律に従って特定技能労働者の権利・利益を守り、雇用契約期間中に問題が発生し解決に向けて協力を求められた場合は、送出機関として協力する義務がある。更に、特定技能労働者が死亡した場合、登録支援機関との協力し、遺族の希望を踏まえて本人の遺体を母国に搬送、特定技能労働者の保険給付金の支給、未払いの給料・報酬など、日本の法律に従って遺族が受給できるものはその手続きを特定技能所属機関と共に支援する義務がある。

4.5. Được nhận tiền Phí phái cử do Bên tiếp nhận lao động chi trả (mức tối thiểu 1 tháng lương cơ bản của lao động kỹ năng đặc định) là: 210,000 JPY/hợp đồng/người lao động.

送出機関は、特定技能労働者が締結した雇用契約にある(最低基本給の１ヶ月分).210,000.JPY/契約/一人を支援手数料として受け取る権利がある。

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên tiếp nhận lao động
第 5 条：「特定技能所属機関」の権利と義務

5.1. Cung cấp cho Bên Cung ứng lao động các hồ sơ tài liệu pháp lý về tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình kỹ năng đặc định; Làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp tư cách lưu trú, giấy phép lao động cho người lao động.

5.1 特定技能所属機関は、送出機関に対して特定技能労働者の採用に関する法的資料を提供すると共に、特定技能労働者が日本の所管官庁から在留資格及び労働許可書を取得するための手続きを進める義務がある。

5.2. Chi trả cho Bên cung ứng lao động chi phí đào tạo tiếng Nhật và/hoặc bồi dưỡng nghề cho người lao động trước khi xuất cảnh để đáp ứng quy định của Nhật Bản và nhu cầu của Bên tiếp nhận lao động, mức cụ thể như sau:

5.2 日本の規制や送出機関のニーズを満たす為に、出国前に特定技能労働者向けの日本語教育や職種訓練の費用を労働供給に支払う義務である。（適当な内容、上記第 2 条のセクション 2.2 の採用要件に対応する、以下の内容は単なる提案とのこと。）

50,000 JPY/người lao động (Đối với những lao động cần bồi dưỡng kỹ năng nghề,đã có chứng chỉ N4 không cần đào tạo ngoại ngữ).

50,000 JPY/一人（N4合格した、日本語教育不要・職種訓練必要の場合）

5.3. Chi trả Phí phái cử cho Bên cung ứng lao động, mức:.210,000 JPY/người

5.3 特定技能所属機関は.210,000 .JPY/一人を支援手数料として送出機関へ支払う義務がある。（雇用契約にある最低基本給の１ヶ月分以上）

5.4. Đảm bảo Hợp đồng lao động ký với người lao động có các điều khoản phù hợp với các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng này.

5.4 特定技能労働者が特定技能所属機関として締結する雇用契約内容が日本の法令や特定技能所属機関の規定に対して違反の無い契約になっていることを確認する義務がある。

5.5. Hỗ trợ người lao động trong việc gửi tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp của người lao động về Việt Nam theo quy định pháp luật.

5.5 法規制に従って労働者が給与と法的収入をベトナムに送金できるよう支援する。

5.6. Sắp xếp cho người lao động về phép (về nước tạm thời) khi có nguyện vọng.

5.6 特定技能所属機関と協力し、労働者が希望により有給休暇で一時帰国できるように手配する。

5.7. Có trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện hỗ trợ đúng mức và đúng cam kết cho người lao động đặc định theo quy định của pháp luật Nhật Bản để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho lao động kỹ năng đặc định.

5.7 特定技能所属機関は、日本の法律に従って特定技能労働者の権利・利益を守り、雇用契約期間中に問題が発生した場合、問題解決に向けて特定技能労働者を支援する義務がある。

5.8. Thường xuyên thông báo cho Bên cung ứng lao động tình hình người lao động đang làm việc tại Nhật Bản, phối hợp với Bên cung ứng lao động giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên cung ứng lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động (nếu có).

5.8 送出し機関に特定技能労働者の状況を常に通知。「送出機関」と協力し、雇用契約履行中に発生した問題を解決する。または特定技能労働者が死亡した場合で、「送出機関」との協力で家族の希望により本人の遺体を母国に搬送し、家族が労働者の保険給付金、給料、報酬などを受給できるための手続きをサポートするものとする（ある場合）。

Điều 6: Điều khoản về hình thức thanh toán
第 6 条：支払方法

Việc chi trả phí phái cử, chi phí đào tạo tiếng Nhật, bồi dưỡng nghề và các chi phí khác (nếu có) của Bên tiếp nhận lao động cho Bên cung ứng lao động sẽ được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản theo số tài khoản hai Bên quy định tại hợp đồng này.
支援手数料、講習委託費用など、送出機関と特定技能所属機関との間で発生する費用の支払い（ある場合）は、本契約に記載している指定口座を使用するものとする。

Điều 7: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp
第 7 条：適用法および紛争解決

7.1. Mọi tranh chấp phát sinh trên cơ sở Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng giữa hai Bên theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, Nhật Bản và thông lệ quốc tế.

7.1 本契約書から紛争が生じた場合には、両国の法律および国際基準に従い、両者の平等、相互利益の原則に基き、両者間での交渉により解決することとする。

7.2. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng thì sẽ đưa ra tòa án tối cao của Việt Nam để giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam
交渉により紛争が解決できない場合は、ベトナムの法律の規定に従い、最高裁判所に提訴して解決する。

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng
第 8 条：契約の有効期間

8.1. Hợp đồng này có hiệu lực (... năm/... tháng) kể từ ngày ký và được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8.1 本契約書は、署名の日から(...年...月)有効とし、管轄当局からの承認を得た後に履行可能とする。

8.2. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu pháp luật, chính sách hoặc quy định của một hoặc hai nước có thay đổi liên quan đến các nội dung trong hợp đồng, hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung bằng văn bản để đảm bảo hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

8.2 本契約書の有効期限内に、両国あるいは一方の関連法令やルールの改正により、本契約内容の変更が必要となった場合は、相手に契約内容の変更を申し入れ、両者合意の上で契約の変更内容を覚書として作成するものとする。

8.3. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu một trong hai Bên muốn sửa đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng hoặc muốn gia hạn tiếp Hợp đồng này thì phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Hợp đồng này (bao gồm cả các phụ lục ký bổ sung

trong thời gian hiệu lực Hợp đồng) chỉ có giá trị pháp luật thi hành khi có sự thỏa thuận của cả hai Bên bằng văn bản và được cơ quan quán lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

8.3 本契約の有効期間中の覚書による契約内容の変更は、その覚書(**契約の有効期間中に署名された追加の付録を含む**)を管轄の管理機関へ提出し、承認された場合のみ法的効力を持つものとする。

8.4. Các Bên có thể chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:

8.4 本契約は、次のいずれかにより終了するとともに、本契約書は効力を失うものとする。

Trường hợp bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng (như xảy ra chiến tranh, thiên tai và các sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của các Bên), các Bên tham gia Hợp đồng phải cùng nhau giải quyết những vấn đề còn tồn tại, ưu tiên những vấn đề liên quan đến quyền lợi của người lao động, đảm bảo người lao động được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp được quy định trong hợp đồng này và phù hợp với quy định luật pháp của nước tiếp nhận.

8.4 やむを得ない理由（自然災害、戦争、及び当事者の合理的な制御が及ばないその他の事象の発生など）で契約が終了する場合、両当事者は公序良俗の範囲内において未解決の問題を協同で対応し、特定技能労働者に不利益が生じないよう解決するものとする。

8.5. Trong trường hợp hợp đồng này bị chấm dứt thì hợp đồng lao động giữa người lao động và Bên tiếp nhận lao động sẽ vẫn còn hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ của các Bên đều có hiệu lực cho đến khi hợp đồng lao động kết thúc.

8.5 本契約が終了した場合でも、使用者と特定技能労働者との雇用契約書・雇用条件書は当該契約期間満了まで当事者の権利と義務は有効である。

Hợp đồng này làm tại Việt Nam ngày 05 tháng 07 năm 2024 được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt và tiếng Nhật có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản để theo dõi và thực hiện./.

本契約書は、2024 年 07 月 05 日に日本語とベトナム語で 2 通を作成され同等の有効性を持つ。両者はそれぞれ 1 通を保有する。

Đại diện Bên cung ứng lao động **送出機関**	**Đại diện Bên tiếp nhận lao động** **特定技能所属機関**
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ	Kabushikigaisha FTG Company
(HVTC OVERSEAS COMPANY)	株式会社 FTG COMPANY
代表者 Người đại diện	代表者 Người đại diện
取締役社長 Giám đốc	代表取締役社長 Giám đốc
LÊ ANH TUẤN	李純哲 LEE SUN CHOL
	LEE SUN CHOL

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2024

Số: 2024-54418/QLLĐNN-ĐKHĐ

PHIẾU TRẢ LỜI

Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại Nhật Bản

Kính gửi: Công ty cổ phần phát triển nhân lực HVTC Quốc Tế (tên viết tắt: HVTC Overseas Company, Số GP: 1193/LĐTBXH-GP L1 27/4/2020)

Căn cứ hồ sơ Đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động số 446 ngày 30/09/2024, Cục Quản lý lao động ngoài nước chấp thuận để Công ty thực hiện Hợp đồng cung ứng lao động với các nội dung cơ bản sau đây:

1. Tên tổ chức dịch vụ việc làm nước ngoài: Không có
2. Tên người sử dụng lao động: Kabushikigaisha FTG Company
3. Số lượng: 10 người, trong đó 5 nữ
4. Ngành, nghề, công việc: Lao động đặc định - Nhà hàng
5. Thời hạn hợp đồng lao động: 5 năm
6. Tiền lương/tiền công: 210.000 JPY/tháng
7. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt: Người sử dụng lao động bố trí nhà ở với đầy đủ trang thiết bị sinh hoạt, người lao động tự chi trả tiền ăn và chi trả 40.000 Yên/tháng tiền thuê nhà
8. Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại: Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc tại Nhật Bản. Chi phí vé máy bay từ Nhật Bản về Việt Nam sau khi kết thúc hợp đồng do người lao động và người sử dụng lao động tự thỏa thuận
9. Chi phí bên nước ngoài tiếp nhận chi trả (cho mỗi người lao động)

- Tiền dịch vụ:	210.000 JPY/Lao động
- Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại:	40.000 JPY
- Tiền bồi dưỡng kỹ năng nghề:	50.000 JPY (Đối với lao động cần bồi dưỡng kỹ năng nghề, không cần đào tạo ngoại ngữ, mức chi phí đào tạo là 50.000 JPY/người)

10. Chi phí người lao động chi trả trước khi xuất cảnh

- Tiền dịch vụ:	0 VNĐ
- Tiền visa:	520.000 VNĐ
- Tiền đóng góp Quỹ HTVLNN:	100.000 VNĐ
- Chi phí kiểm tra sức khỏe	650.000 VNĐ
- Chi phí khác:	380.000 VNĐ

(chi phí thanh toán cho đại lý làm thủ tục visa)

11. Tiền ký quỹ: Không có
12. Thời gian tuyển chọn: 02 tháng kể từ ngày Công ty được cấp Phiếu trả lời này.

Cục Quản lý lao động ngoài nước thông báo để Công ty biết, thực hiện./.

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG NHẬT BẢN, ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Thị Tuyết Nhung